CTCP Tập đoàn Sunshine (HNX: KSF)

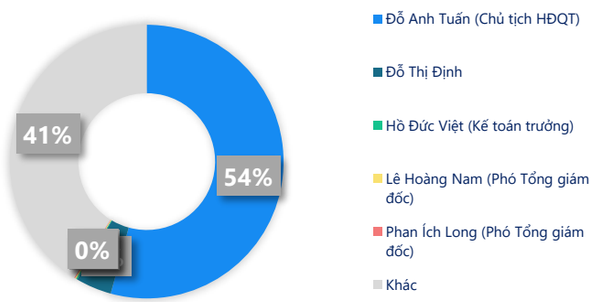
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

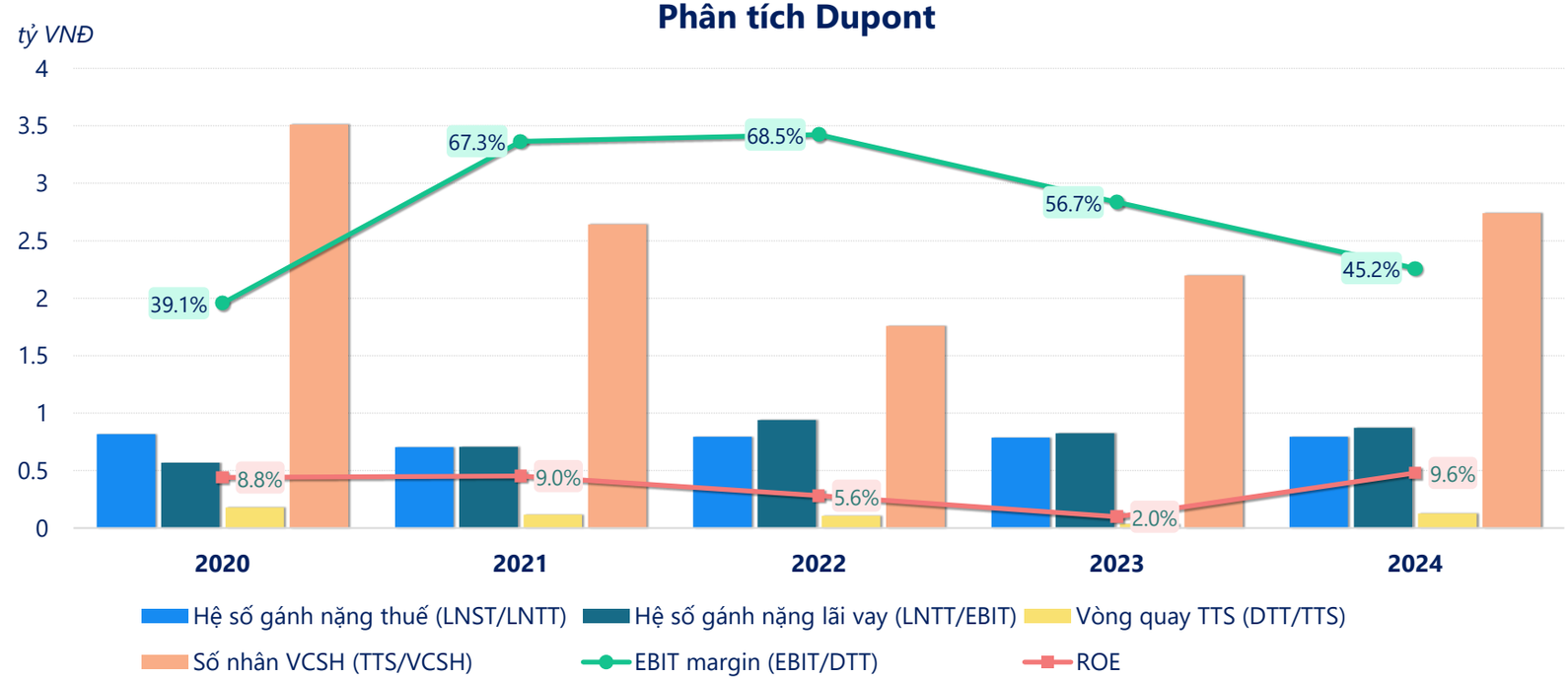
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	40,500
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	39,800 - 41,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	12,150
Số lượng CPLH (CP)	300,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20,675
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.16
EPS	2,268
P/E	17.9

	YTD	1T	3T	6T
KSF	0.0%	0.0%	0.0%	-0.2%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

2,469

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,914| 345%

LN sau thuế

2024

774

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 570| 279%

ROE

2024

9.6%

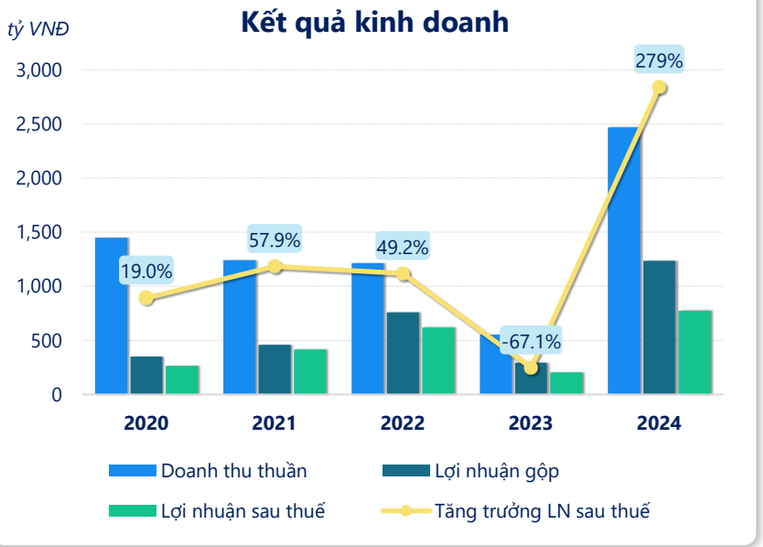
+/- YoY: ▲ 7.6%

ROA

2024

3.5%

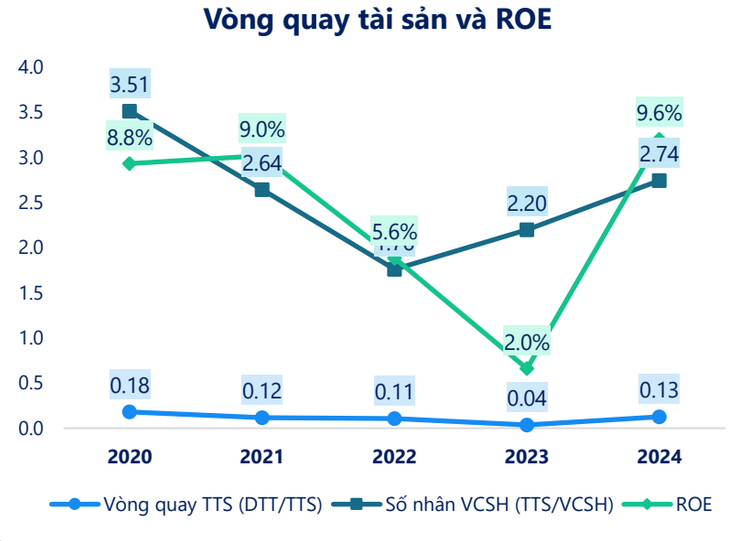
+/- YoY: ▲ 2.6%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **45.2%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

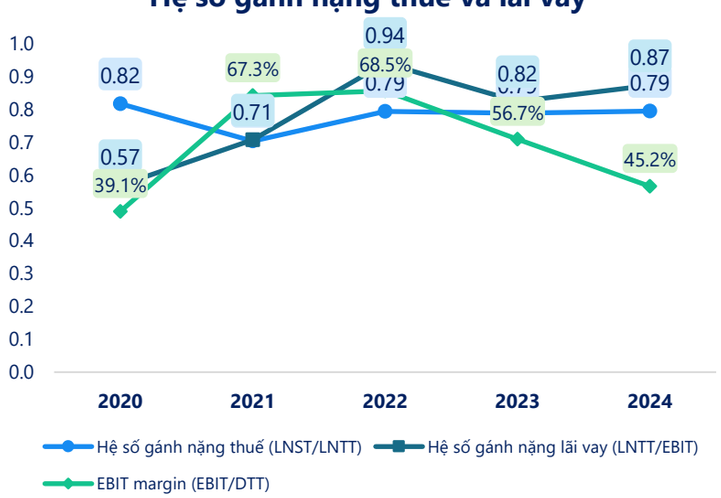
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.87**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **KSF** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 345%** đạt **2,469** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 279%** đạt **773.8** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.59%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

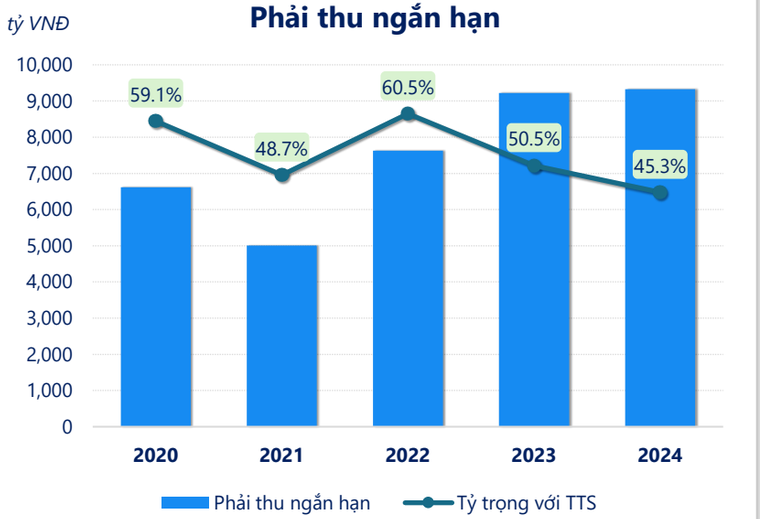


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.13**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.74** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

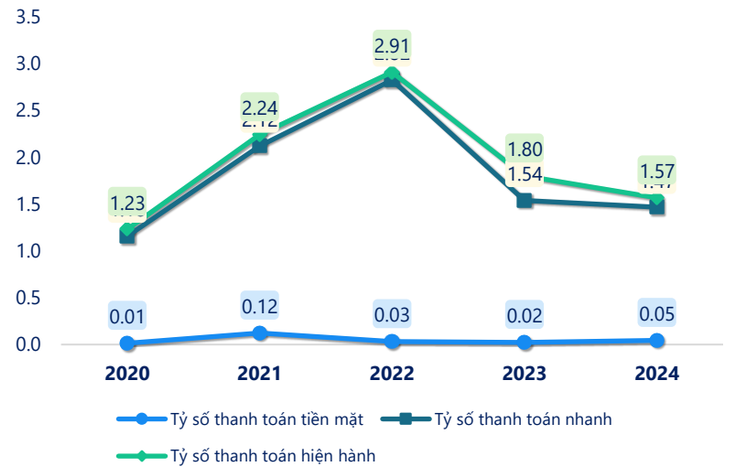
Phải thu ngắn hạn



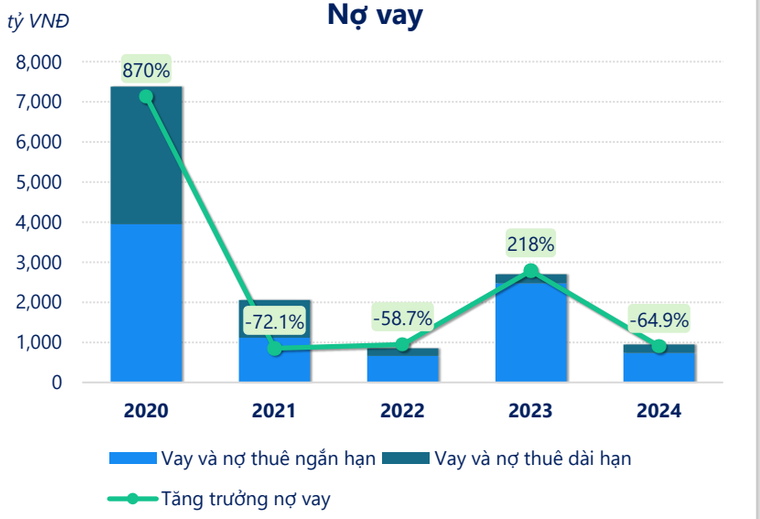
Hàng tồn kho



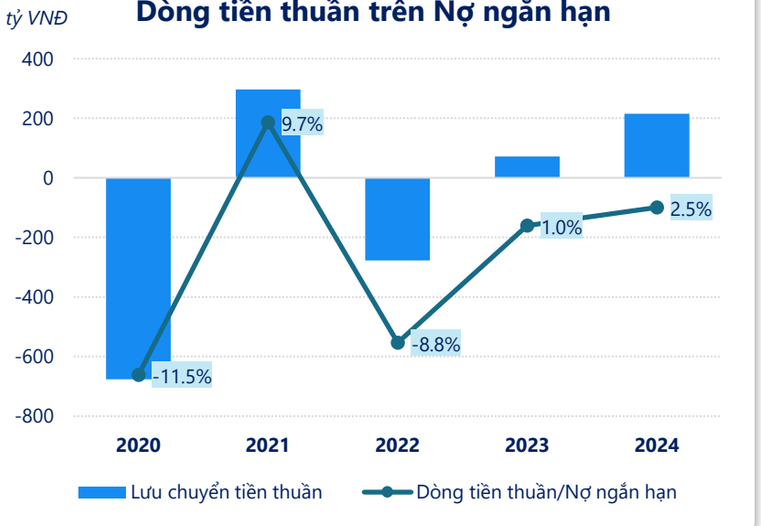
Chỉ số thanh khoản



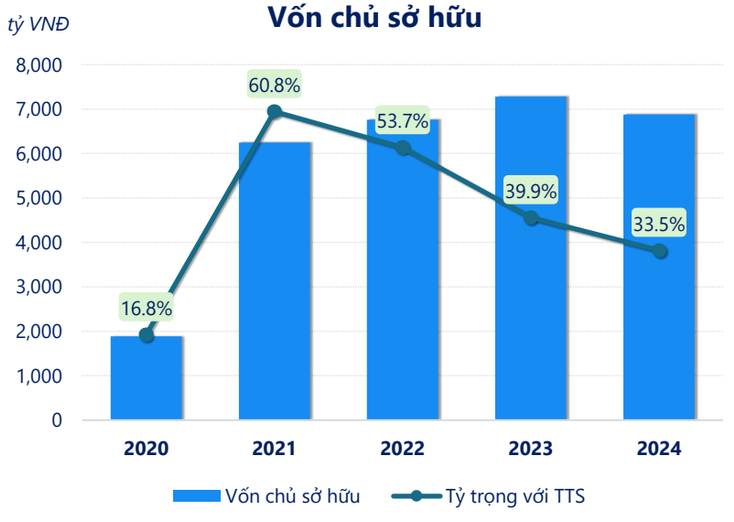
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**20,597**	**18,246**	**12.9%**
Tài sản ngắn hạn	13,238	13,033	1.6%
Tiền và tương đương tiền	386	171	126%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,972	1,412	39.6%
Phải thu ngắn hạn	9,318	9,217	1.1%
Hàng tồn kho	865	1,903	-54.6%
Tài sản ngắn hạn khác	698	330	111%
Tài sản dài hạn	**7,359**	**5,213**	**41.2%**
Phải thu dài hạn	1,040	1,018	2.2%
Tài sản cố định	291	82.2	254%
Bất động sản đầu tư	439	313	40.0%
Tài sản dở dang	2,960	2,768	6.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,613	1,014	158%
Tài sản dài hạn khác	**17.9**	**17.9**	**-0.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	13,708	10,967	25.0%
Nợ ngắn hạn	**11,944**	**7,235**	**65.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	737	2,473	-70.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	449	266	68.7%
Nợ dài hạn	1,763	3,731	-52.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	209	223	-6.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**6,889**	**7,279**	**-5.4%**
Vốn chủ sở hữu	**6,889**	**7,279**	**-5.4%**
Vốn điều lệ	3,000	3,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,449**	**1,241**	**1,213**	**555**	**2,469**
Giá vốn hàng bán	1,099	783	453	260	1,235
Lợi nhuận gộp	**350**	**458**	**759**	**295**	**1,235**
Doanh thu HĐTC	508	621	541	595	698
Chi phí TC	295	284	273	434	635
Chi phí lãi vay	**245**	**245**	**49.6**	**55.3**	**143**
LN trong công ty LKLD	-5.96	-18.8	-0.07	0	0.02
Chi phí bán hàng	184	64.3	19.9	38.2	158
Chi phí QLDN	42.0	120	220	158	167
LN thuần từ HĐKD	**332**	**591**	**788**	**261**	**974**
Lợi nhuận khác	-9.47	-0.38	-7.39	-1.71	0.73
LN trước thuế	**322**	**591**	**781**	**259**	**974**
Lợi nhuận sau thuế	**263**	**415**	**620**	**204**	**774**
LNST của CĐ cty mẹ	**202**	**368**	**367**	**139**	**679**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-614	3,154	2,840	1,119	5,375
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,157	-979	-1,903	-2,190	-3,313
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2,094	-1,879	-1,214	1,143	-1,847
Tiền đầu kỳ	757	80.6	377	99.5	171
Lưu chuyển tiền thuần	**-677**	**296**	**-277**	**71.6**	**215**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	80.6	377	99.5	171	386